

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Bảo vệ thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Trụ sở chính của Công ty tại: 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 52.500.000.000 đồng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0100101611 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2005 và đăng ký lần 2 ngày 04 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Kinh doanh hàng tư liệu sản xuất, bao gồm: Dụng cụ phun, rải thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nông cụ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, trang thiết bị phục vụ cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản;
- Kinh doanh hàng tư liệu tiêu dùng, sinh hoạt, bao gồm: hàng may mặc, máy móc, thiết bị dùng trong công xưởng hoặc phòng thí nghiệm, máy móc, thiết bị đun nóng, làm lạnh; đồ nội thất dùng trong gia đình (bàn, ghế, giường tủ);
- Sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Sản xuất và mua bán giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn cho gia súc, thức ăn cho tôm cá;
- Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hóa xuất nhập khẩu và kho tàng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho tàng, bến bãi;;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc đích danh, nhập trước xuất trước).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

Chi phí đi vay



100/100

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả dựa trên các dự toán chi phí các đoàn tour du lịch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

2011
ĐĂNG
KIỂM
VỤ T
HÀNH
KIỂM

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động du lịch tại đơn vị được ghi nhận khi không còn yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thu tiền hoặc thanh toán chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện liên quan đến nhiều kỳ kế toán, thì việc xác định doanh thu được thực hiện khi công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, miễn thuế trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ năm kể từ khi chuyển đổi và là năm thứ ba áp dụng mức miễn giảm 50% thuế phải nộp. (Công ty đã làm văn bản xin phép áp dụng ưu đãi thuế kể từ năm 2007 gửi Cục thuế Hà Nội).

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	883.311.936	2.378.049.237
Tiền gửi ngân hàng	17.130.286.060	18.459.982.648
Tiền gửi VND	12.410.929.942	18.414.303.708
Tiền gửi ngoại tệ	4.719.356.118	45.678.940
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	18.013.597.996	20.838.031.885

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (chỉ phí giữ hộ)	314.327.577	354.474.839
Phải thu khác	114.775.535	193.938.238
Cộng	429.103.112	548.413.077

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	67.273.920
Nguyên liệu, vật liệu	10.085.977.238	8.000.379.205
Công cụ, dụng cụ	197.428.915	306.426.978
Hàng hóa	114.473.467.998	93.806.620.864
Hàng hóa kho bảo thuế	17.316.946.620	13.743.333.912
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(549.162.680)
Cộng	142.073.820.771	115.374.872.199

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	1.956.377.383	1.555.131.693
Cộng	3.235.787.270	1.555.131.693

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	782.790.987	1.055.287.321
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	401.819.160	73.598.000
Cộng	1.184.610.147	1.128.885.321

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	118.998.896.945	84.306.885.031
- Vay ngân hàng		79.019.115.031
<i>Vay ngoại tệ (USD)</i>	<i>108.721.076.945</i>	<i>76.247.619.031</i>
<i>Vay VND</i>	<i>10.237.820.000</i>	<i>2.771.496.000</i>
- Vay cá nhân (CBCNV)	40.000.000	5.287.770.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chỉ tiết xem thêm tại phần TM Vay dài hạn và Nợ dài hạn)	0	0
Cộng	118.998.896.945	84.306.885.031

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn được chi tiết tại phụ lục số 02

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	158.964.180	85.280.726
Thuế xuất, nhập khẩu	0	139.410.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.463.094	1.247.166.885
Thuế thu nhập cá nhân	711.527.232	946.569.074
Cộng	967.954.506	2.418.427.389

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, xăng xe phải trả chưa có hóa đơn	40.923.325	104.771.705
Chi phí hội nghị khách hàng		1.260.600.456
Chi phí quảng cáo		16.936.727
Chi phí lãi vay	285.189.848	118.417.500
Thưởng tiết kiệm sản xuất	36.508.713	36.508.713
Thù lao HĐQT & BKS	80.340.000	181.598.561
Lương tháng 12	0	298.439.743
KPCĐ	46.628.518	
Khác	153.737.696	189.475.137
Cộng	643.328.100	2.206.748.542

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	5.084.978	33.510.137
Bảo hiểm thất nghiệp	0	
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.283.117.610	7.292.253.898
<i>Hàng phải trả Công ty mua bán nợ (hàng tồn đọng)</i>	<i>447.950.337</i>	<i>452.127.452</i>
<i>Chiết khấu, khuyến mại phải trả khách hàng</i>	<i>33.752.005</i>	<i>1.812.332.425</i>
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>18.240.000</i>	<i>0</i>
<i>Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia dũ hộ</i>	<i>2.457.885.513</i>	<i>4.511.513.568</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.325.289.755</i>	<i>516.280.453</i>
Cộng	4.288.202.588	7.325.764.035

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chia cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600đ)	16%	8.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	22.532.880.000	42,9%	22.532.880.000	45,1%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.967.120.000	57,1%	27.467.120.000	54,9%
- Do pháp nhân nắm giữ	7.760.030.000	14,8%	7.760.030.000	15,5%
- Do thể nhân nắm giữ	22.207.090.000	42,3%	19.707.090.000	39,4%
Cộng	52.500.000.000	100%	50.000.000.000	100%

(*) Vốn góp của Nhà nước do Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) quản lý. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2008 ngày 10/4/2009 về việc tăng vốn điều lệ Công ty từ 35 tỷ lên 50 tỷ, Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước chỉ đăng ký mua thêm 375.548 cổ phiếu theo quyền mua 5/1 theo Công văn số 08/QĐ-ĐTKDV ngày 14/1/2009 của Tổng Giám đốc SCIC (trong tổng số 1.500.000 cổ phiếu phát hành thêm). Do đó, tỷ lệ vốn SCIC trong Công ty giảm xuống tương ứng từ 53,65% xuống 45,07%.

(**) Vốn do pháp nhân nắm giữ gồm:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Hưng Hàng	2.100.030.000	2.100.030.000
Công ty CP Trái Đất Xanh	2.860.000.000	2.860.000.000
Công ty CP SXKD XNK Lam Sơn Thái Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Hưng Phát	60.000.000	60.000.000
Công ty Vật Tư BVTV Phương Mai	240.000.000	240.000.000
Cộng	7.760.030.000	7.760.030.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.500.000.000	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	7.780.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		7.780.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

d. Cổ phiếu		<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.250.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
- Cổ phiếu phổ thông		5.250.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông		5.250.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.250.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		5.250.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty		<u>31/12/2011</u>	<u>31/12/2010</u>
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		3.866.131.463	2.228.367.767
- Quỹ dự phòng tài chính		2.024.547.222	1.478.625.990
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá		358.234.042.144	334.592.998.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ		201.781.818	1.261.556.269
Cộng		<u>358.435.823.962</u>	<u>335.854.555.154</u>
15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Giảm giá hàng bán			452.141.000
Hàng bán bị trả lại		1.984.514.492	383.896.495
Cộng		<u>1.984.514.492</u>	<u>836.037.495</u>
16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Giá vốn của hàng bán		268.706.842.264	237.667.113.019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		0	1.122.819.768
Cộng		<u>268.706.842.264</u>	<u>238.789.932.787</u>
17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		416.620.869	324.890.585
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		617.619.205	1.645.815.791
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		0	1.612.988.041
Doanh thu hoạt động tài chính khác		10.193.828	29.088.693
Cộng		<u>1.044.433.902</u>	<u>3.612.783.110</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.321.436.056	5.481.513.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.306.252.758	12.122.781.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm		103.944.000
Chi phí tài chính khác	295.353.878	
Cộng	20.923.042.692	17.708.238.949

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.760.229.303	3.312.991.819
Chi phí nguyên vật liệu	5.746.039.873	4.512.307.822
Chi phí khấu hao TSCĐ	790.180.112	874.867.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.232.014.974	5.372.451.004
Chi phí khác	13.210.721.400	24.633.429.866
Cộng	35.739.185.662	38.706.048.342

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân công	18.882.496.669	21.665.419.043
Chi phí nguyên vật liệu	1.394.992.219	954.172.085
Chi phí khấu hao TSCĐ	969.170.761	660.035.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.871.297.666	1.485.566.156
Chi phí khác	2.812.022.699	3.808.410.826
Cộng	25.929.980.014	28.573.603.211

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.462.393.363	14.951.617.922
Tổng thu nhập chịu thuế (1)+(2)	7.462.393.363	14.951.617.922
(1) Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế	6.196.692.740	14.853.477.480
Các khoản điều chỉnh tăng:	205.450.000	115.944.000
<i>KH 6 tỷ trên 1,6 tỷ đồng</i>	105.950.000	103.944.000
<i>Thu lao HDQT (không tham gia trực tiếp SXKD)</i>	6.000.000	12.000.000
<i>Khoản xóa nợ không đủ hồ sơ</i>	93.500.000	
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	113.636.363
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>		113.636.363
Thu nhập chịu thuế	6.402.142.740	14.855.785.117
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	20%	20%
Mức miễn giảm	50%	50%
Thuế phải nộp sau khi được miễn giảm của hoạt động KD chính	640.214.274	1.485.578.512

(2) Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN do CPH:	1.265.700.623	98.140.442
Các khoản điều chỉnh tăng	87.318.660	191.623.997
<i>Các khoản phạt thuế, và khoản khác</i>	<i>87.318.660</i>	<i>77.987.634</i>
<i>Doanh thu không thuộc diện được miễn giảm phân định trên 511</i>	<i>0</i>	<i>113.636.363</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	0	
Thu nhập chịu thuế	1.353.019.283	289.764.439
Thuế suất thuế TNDN	25%	0
Thuế phải nộp của hoạt động khác:	338.254.821	72.441.110
(3) Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế		
<i>Doanh thu chưa kê khai các năm 2006 theo biên bản quyết toán thuế</i>		<i>838.592.465</i>
Thuế suất phải nộp (năm 2006)	28%	28%
Thuế phải nộp bổ sung	-	234.805.890
Tổng số thuế phải nộp sau khi đã miễn giảm thuế TNDN (CPH)	978.469.095	1.792.825.512
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 101/2011/NĐ - CP của Chính phủ	293.540.729	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	684.928.366	1.792.825.512

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.777.464.997	13.158.792.410
Các khoản điều chỉnh:	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.777.464.997	13.158.792.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.126.374	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.322	2.632

23 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Xem chi tiết tại Phụ lục số 04

24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Trái Đất Xanh	Cổ đồng	712.606.364	1.195.660.200
Công ty CP SXKD XNK Lam Sơn Thái Bình	Cổ đồng	1.168.950.000	7.358.968.785
Thuế kho			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	79.090.909	1.065.211.818
Mua hàng hóa			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	12.808.874.006	13.147.677.571
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu			
Công ty CP SXKD XNK Lam Sơn Thái Bình	Cổ đồng	0	90.000.000
Phải trả			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đồng	384.943.203	679.835.596

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được Công ty Tư vấn Tài chính kế toán và kiểm toán Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lương Thị Tú

Trần Quang Đình

Đặng Văn Thông

Phụ lục 01

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu năm	19.185.551.793	6.326.811.847	11.341.825.958	1.720.673.784	27.318.550	38.602.181.932
Số tăng trong năm	2.466.225.781	3.383.346.122	5.493.489.091	239.287.272	0	11.582.348.266
- Mua trong năm	0	3.383.346.122	5.493.489.091	209.487.272	0	9.086.322.485
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.466.225.781	0	0	0	0	2.466.225.781
- Tăng khác	0	0	0	29.800.000	0	29.800.000
Số giảm trong năm	25.671.818	118.234.000	2.223.908.314	0	0	2.367.814.132
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý	0	0	2.223.908.314	0	0	2.223.908.314
- Giảm khác	25.671.818	118.234.000	0	0	0	143.905.818
Số dư cuối năm	21.626.105.756	9.591.923.969	14.611.406.735	1.959.961.056	27.318.550	47.816.716.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.251.538.590	4.260.903.595	5.414.580.216	1.600.710.594	27.318.550	22.555.051.545
Số tăng trong năm	805.013.989	978.583.259	1.682.601.529	122.474.439	0	3.588.673.216
- Khấu hao trong năm	805.013.989	946.263.444	1.283.707.929	96.399.489	-	3.131.384.851
- Tăng khác	-	32.319.815	398.893.600	26.074.950	-	457.288.365
Số giảm trong năm	21	26.074.950		0	0	1.652.996.629
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý	0	0	1.234.290.880	0	0	1.234.290.880
- Giảm khác	21	26.074.950	392.630.778	0	0	418.705.749
Số dư cuối năm	12.056.552.558	5.213.411.904	7.097.181.745	1.723.185.033	27.318.550	24.490.728.132
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.934.013.203	2.065.908.252	5.927.245.742	119.963.190	0	16.047.130.387
Tại ngày cuối năm	9.569.553.198	4.378.512.065	7.514.224.990	236.776.023	0	23.325.987.934



Phụ lục 02

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Đơn cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc		Phương thức đảm bảo khoản
					USD	VND	
Vay VND							
1480-LAV-201000168	Chi nhánh Tây Ngân hàng NN&PTNT	18,50%	6 tháng	-	-	10.277.820.000	
002-507788-101	NH TNHH một thành viên HSBC- CN Hà Nội	20,60%	6 tháng			2.600.000.000	Tin Chấp
1483-LAV-201000324	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Thủ Đức	20,50%				5.300.000.000	Thế Chấp
05/HDTD/2011/BVTV.1	Lương Thị Tú	15,60%	6 tháng			2.337.820.000	Tin Chấp
						40.000.000	
Vay ngoại tệ							
25/1031M-PSC1/VCBHT	Vietcombank Hà Tây	7%	6 Tháng	2.044.044	2.326.923,7	48.465.166.824	Thế Chấp
002-507788-101	NH TNHH một thành viên HSBC- CN Hà Nội	6,7%	9 Tháng	138.880	235.840 USD	4.912.075.520	Thế Chấp
1505-LAV-201000076	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Thanh Xuân	8%	6 đến 9	1.857.398,6	48.600 USD	1.012.240.800	Tin chấp
1480-LAV-201000168	Chi nhánh Tây Ngân hàng NN&PTNT	7% và	6 Tháng	3.654.674	139.673,6 USD	2.909.121.741	Tin Chấp
1701-LDS-2011	Ngân hàng Eximbank Long Biên	7%	9 tháng		1.902.510 USD	39.625.478.280	
1482-LAV-201000324	Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Thủ Đức	8%	6-9 Tháng	1.695.324	566.400,7 USD	11.796.993.780	Tin Chấp
Cộng						118.928.826.945	



Phụ lục 03

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	3.298.860.000		(1.294.100.272)	7.879.244.721	984.265.209	12.189.124.784	73.057.394.442
Tăng vốn trong năm trước			9.362.327.063		2.228.367.767			11.590.694.830
Phân phối lợi nhuận					1.483.082.342	494.360.781	13.158.792.410	15.136.235.533
Lãi (lỗ) trong năm trước								-
Tăng khác				1.294.100.272				1.294.100.272
Giảm vốn trong năm trước								-
Phân phối lợi nhuận							5.404.276.763	5.404.276.763
Chia cổ tức							7.780.000.000	7.780.000.000
Giảm khác					9.362.327.063			9.362.327.063
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	3.298.860.000	9.362.327.063	-	2.228.367.767	1.478.625.990	12.163.640.431	78.531.821.251
Tăng vốn trong năm nay	2.500.000.000	1.427.500.000						3.927.500.000
Phân phối lợi nhuận					1.637.763.696	545.921.232		2.183.684.928
Lãi (lỗ) trong năm nay							6.777.464.997	6.777.464.997
Tăng khác								-
Chi thủ lao cho HĐQT và BKS								-
Phân phối lợi nhuận							11.615.080.131	11.615.080.131
Giảm khác				117.566.700				117.566.700
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	9.362.327.063	(117.566.700)	3.866.131.463	2.024.547.222	7.326.025.297	77.504.139.417

Phụ lục 4: Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh hóa chất	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	356.195.024.669	164.181.818	92.102.983	356.451.309.470
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Giá vốn	268.651.222.182	-	55.620.082	268.706.842.264
Lợi nhuận từ hoạt động KD	87.543.802.487	164.181.818	36.482.901	87.744.467.206
Tài sản bộ phận	120.448.110.818			120.448.110.818
Tài sản không phân bổ	100.830.716.677			100.830.716.677
Tổng Tài sản	221.278.827.495	-		221.278.827.495
Nợ phải trả của các bộ phận	100.830.716.677			100.830.716.677
Nợ phải trả không phân bổ	40.760.286.473			40.760.286.473
Tổng nợ phải trả	141.591.003.150			141.591.003.150



b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Khu vực	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	Giá vốn	Lợi nhuận từ HĐKD	Tài sản bộ phận	Tổng chi phí mua tài sản (*)
Đà Nẵng	-	-	-	9.487.451.676	162.575.172
Nam Khu IV	11.388.967.015	6.961.688.781	4.427.278.234	3.160.888.776	879.403.845
Phía Bắc	22.187.795.243	15.091.395.406	7.096.399.837	3.478.668.989	1.227.007.278
TP HCM	74.684.903.956	60.502.495.403	14.182.408.553	50.038.554.221	5.147.782.432
Thanh Hóa	24.055.752.297	15.829.608.268	8.226.144.029	6.013.821.217	1.706.456.461
Văn Phòng (Hà Nội, Hòa Bình Sơn Ia, Lai Châu, Thái Bình Nam Định, Hà Nam, Quảng Nam)	133.111.357.941	100.561.690.059	32.549.667.882	120.448.110.818	46.735.014.857
Nam Trung Bộ Tây	43.361.837.850	34.121.988.070	9.239.849.780	16.285.290.303	2.992.852.306
nuyền	34.941.951.477	26.752.625.946	8.189.325.531	6.451.113.296	2.028.089.116
Quảng Ngãi	5.813.468.335	4.054.755.383	1.758.712.952	3.847.256.151	395.049.748
Thừa Thiên Huế	6.905.275.356	4.830.594.948	2.074.680.408	2.067.672.048	394.934.461
Tổng cộng	356.451.309.470	268.706.842.264	87.744.467.206	221.278.827.495	61.669.165.676

(*): Tổng chi phí mua tài sản là toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

